



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.456.251.259.847	7.358.055.355.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.116.832.445	86.666.554.109
1. Tiền	111		46.136.314.445	86.666.554.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.980.518.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.104.612.561.289	5.410.169.178.590
1. Chứng khoán kinh doanh	121		519.415.206.515	507.710.699.314
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.802.645.226)	(27.741.520.724)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.599.000.000.000	4.930.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		546.964.722.284	485.584.636.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		406.410.400.290	289.158.286.623
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		406.210.400.290	288.958.286.623
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		200.000.000	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.983.041.309	2.799.369.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		159.538.141.735	239.420.544.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.966.861.050)	(45.793.564.715)
IV. Hàng tồn kho	140		9.171.265.203	-
1. Hàng tồn kho	141		9.171.265.203	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290.803.458.508	268.920.047.140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.552.269.570	268.928.181.876
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		273.972.847.295	261.820.426.307
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		16.579.422.275	7.107.755.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251.188.938	(8.134.736)
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.429.582.420.118	1.106.714.939.612
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		533.578.672.495	391.354.081.497
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		896.003.747.623	715.360.858.115
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.036.322.224.974	1.086.922.097.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.267.008.682	15.132.956.967
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		17.267.008.682	15.132.956.967
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		7.267.008.682	5.132.956.967
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. Tài sản cố định	220		77.211.087.479	67.475.029.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49.498.166.494	41.686.291.756
Nguyên giá	222		138.993.783.993	125.838.318.008
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.495.617.499)	(84.152.026.252)
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.874.178.989	25.788.738.130
Nguyên giá	228		27.748.287.255	27.661.287.255
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.874.108.266)	(1.872.549.125)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.838.741.996	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.884.886.804.294	944.732.103.590
1. Đầu tư vào công ty con	251		141.646.208.400	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.887.850.349)	(33.835.286.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.694.221.076.243	868.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.957.324.519	59.582.007.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.957.324.519	59.582.007.230
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.492.573.484.821	8.444.977.453.561

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.258.394.288.089	5.492.406.472.837
I. Nợ ngắn hạn	310		6.254.073.789.282	5.487.779.676.990
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		787.258.970.762	668.367.941.681
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		761.529.757.424	657.366.491.300
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		25.729.213.338	11.001.450.381
2. Người mua trả tiền trước	312		131.706.821.002	143.514.436.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		77.561.409.905	97.747.784.954
4. Phải trả người lao động	314		213.206.796.479	300.272.493.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.677.114.018	13.339.997.117
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		127.448.887.160	88.189.533.997
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		16.142.254.420	14.030.614.527
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.570.401.780	11.731.783.105
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		418.417.741.438	283.920.945.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		80.950.787.737	85.975.849.451
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.174.260.446	171.876.955.374
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.160.958.344.135	3.608.811.340.432
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.435.950.565.617	2.212.200.813.073
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.421.400.604.620	1.132.266.714.147
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		303.607.173.898	264.343.813.212
II. Nợ dài hạn	330		4.320.498.807	4.626.795.847
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		955.923.521	1.262.220.561
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.364.575.286	3.364.575.286

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.234.179.196.732	2.952.570.980.724
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	3.234.179.196.732	2.952.570.980.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		532.424.293.612	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.013.985	436.567.063.385
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		143.897.449.395	117.276.895.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		536.889.869.740	570.393.038.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.099.336.235	68.959.674.410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		505.790.533.505	501.433.364.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.492.573.484.821	8.444.977.453.561

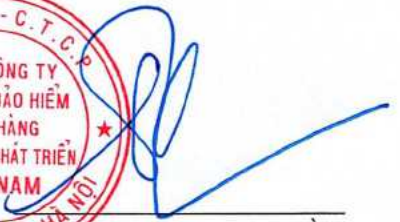


Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.045.329.625.283	1.143.712.083.827	4.140.927.278.011	4.161.308.426.202
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	103.423.805.709	94.430.774.257	537.032.386.274	400.228.358.357
4. Thu nhập khác	13	1.043.965.527	744.638.077	1.686.387.825	1.730.700.814
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(815.275.498.245)	(704.221.767.132)	(3.201.011.819.094)	(3.007.657.496.742)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(6.521.352.504)	(8.306.196.413)	(32.941.073.558)	(15.568.978.587)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(193.842.214.732)	(303.992.104.547)	(793.972.175.565)	(890.414.598.950)
9. Chi phí khác	24	(1.318.714.196)	(557.996.914)	(3.342.737.855)	(1.713.615.428)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	132.839.616.842	221.809.431.155	648.378.246.038	647.912.795.666
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.153.115.965)	(61.244.413.097)	(115.967.158.138)	(146.188.540.619)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(290.890.480)	-	(290.890.480)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	126.686.500.877	160.274.127.578	532.411.087.900	501.433.364.567
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2025

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01		1.351.323.754.498	1.366.563.726.968	5.028.367.630.615	5.046.002.613.280
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.482.986.229.410	1.255.494.546.210	5.135.298.819.146	4.881.795.152.107
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		8.273.108.050	43.200.957.281	116.818.564.013	144.139.478.900
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(139.935.582.962)	67.868.223.477	(223.749.752.544)	20.067.982.273
Phí nhượng tái bảo hiểm	02		(390.320.588.974)	(278.665.283.364)	(1.183.556.723.538)	(1.132.272.063.283)
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(437.342.545.860)	(276.441.491.115)	(1.325.781.314.536)	(1.092.205.262.126)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		47.021.956.886	(2.223.792.249)	142.224.590.998	(40.066.801.157)
Doanh thu phí BH thuần	03		961.003.165.524	1.087.898.443.604	3.844.810.907.077	3.913.730.549.997
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		84.326.459.759	55.813.640.223	296.116.370.934	247.577.876.205
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		65.308.632.318	54.672.239.728	230.328.628.882	205.329.879.236
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		19.017.827.441	1.141.400.495	65.787.742.052	42.247.996.969
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.045.329.625.283	1.143.712.083.827	4.140.927.278.011	4.161.308.426.202
Chi bồi thường	11		(490.267.101.090)	(377.013.990.212)	(1.460.084.328.721)	(1.244.270.848.101)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(494.212.131.863)	(386.038.451.226)	(1.474.403.302.060)	(1.268.662.654.537)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3.945.030.773	9.024.461.014	14.318.973.339	24.391.806.436
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		148.396.075.239	82.729.594.247	451.484.286.608	386.414.808.947
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(274.109.611.985)	239.747.696.627	(289.151.890.473)	(214.745.313.446)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		312.289.607.614	(159.349.168.977)	180.660.889.508	165.104.860.355
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(303.691.030.222)	(213.885.868.315)	(1.117.091.043.078)	(907.496.492.245)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(10.539.169.716)	(9.365.973.296)	(39.263.360.686)	(39.337.293.690)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(501.045.298.307)	(480.969.925.521)	(2.044.657.415.330)	(2.060.823.710.807)
<i>Trong đó:</i>						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(145.323.094.198)	(162.979.409.927)	(571.536.411.628)	(641.168.378.998)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(355.722.204.109)	(317.990.515.594)	(1.473.121.003.702)	(1.419.655.331.809)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(815.275.498.245)	(704.221.767.132)	(3.201.011.819.094)	(3.007.657.496.742)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		230.054.127.038	439.490.316.695	939.915.458.917	1.153.650.929.460
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	0
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	0
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	0
Doanh thu hoạt động tài chính	23		103.423.805.709	94.430.774.257	537.032.386.274	400.228.358.357
Chi phí hoạt động tài chính	24		(6.521.352.504)	(8.306.196.413)	(32.941.073.558)	(15.568.978.587)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		96.902.453.205	86.124.577.844	504.091.312.716	384.659.379.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(193.842.214.732)	(303.992.104.547)	(793.972.175.565)	(890.414.598.950)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.114.365.511	221.622.789.992	650.034.596.068	647.895.710.280
Thu nhập khác	31		1.043.965.527	744.638.077	1.686.387.825	1.730.700.814
Chi phí khác	32		(1.318.714.196)	(557.996.914)	(3.342.737.855)	(1.713.615.428)
Lợi nhuận khác	40		(274.748.669)	186.641.163	(1.656.350.030)	17.085.386
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.839.616.842	221.809.431.155	648.378.246.038	647.912.795.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(6.153.115.965)	(61.244.413.097)	(115.967.158.138)	(146.188.540.619)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(290.890.480)	-	(290.890.480)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		126.686.500.877	160.274.127.578	532.411.087.900	501.433.364.567
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.635	0



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026





Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		648.378.246.038	647.912.795.666
	Điều chỉnh cho các khoản:			-
2	Khấu hao tài sản cố định		10.590.193.326	9.477.564.878
3	Các khoản dự phòng		179.476.826.800	130.996.056.152
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(2.207.695.092)	(3.226.703.656)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(359.712.682.165)	(336.611.089.717)
6	Chi phí lãi vay		16.515.352.433	5.283.105.808
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		493.040.241.340	453.831.729.131
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(283.127.033.629)	(97.439.733.313)
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(9.171.265.203)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		123.870.572.302	244.750.138.110
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(19.010.111.659)	23.154.003.164
	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		258.175.872.799	(75.321.777.093)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(16.422.105.772)	(5.076.459.738)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(153.387.996.062)	(135.385.304.200)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(72.704.360.771)	(73.692.987.396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		321.263.813.345	334.819.608.665
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.326.250.919)	(29.443.959.507)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		372.486.364	40.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(5.961.607.316.000)	(5.946.666.273.972)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		5.466.586.239.757	5.214.379.863.120
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(106.986.188.400)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		328.319.440.321	385.746.578.601
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(293.641.588.877)	(375.943.519.031)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.684.858.374.728	767.953.252.634
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.550.361.579.127)	(484.032.306.797)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.856.755.500)	(175.863.014.500)
	Hoàn trả vay dài hạn		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.359.959.899)	108.057.931.337
			-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.737.735.431)	66.934.020.971
			-	-
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		86.666.554.109	16.550.309.237
			-	0
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.188.013.767	3.182.223.901
			-	0
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		75.116.832.445	86.666.554.109



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng




Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.020.670.570.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty TNHH liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%
2	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Giấy phép số 6037 E/2009 ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	51%

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành trong tháng 07/2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CDKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	117.276.895.000	444.030.524.317	2.759.823.296.928
Lợi nhuận trong kỳ					501.433.364.567	499.250.195.946
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược					-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ				-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(132.770.338.271)	(132.770.338.271)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			66.385.169.136		(66.385.169.136)	-
- Chi bồi thường thương mại					-	-
- Trả cổ tức					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	436.567.063.385	117.276.895.000	570.393.038.977	2.950.387.812.103
					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.172.768.950.000	655.565.033.362	436.567.063.385	117.276.895.000	570.393.038.977	2.950.387.812.103
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	532.411.087.900	532.411.087.900
Tăng vốn cổ phần từ LN để lại và các quỹ	847.901.620.000	-	-	-	-	847.901.620.000
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	26.620.554.395	(26.620.554.395)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(74.887.529.392)	(74.887.529.392)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
- Chi tăng vốn cổ phần		(123.140.739.750.00)	(436.270.049.400)	-	(288.490.830.850)	(847.901.620.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.020.670.570.000	532.424.293.612	297.013.985	143.897.449.395	536.889.869.740	3.234.179.196.732

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	1.384.610.076	1.510.396.845
Bảo hiểm cháy, nổ	901.678.277.926	681.515.540.650
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	247.230.614.660	218.240.681.002
Bảo hiểm hàng không	5.652.610.847	11.174.476.590
Bảo hiểm nông nghiệp	723.483.733	1.358.327.884
Bảo hiểm sức khỏe	2.325.205.876.317	2.502.250.110.380
Bảo hiểm tài sản	338.121.970.604	282.506.226.571
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	195.139.153.294	142.601.191.268
Bảo hiểm thiệt hại khác	27.971.609.877	26.866.507.094
Bảo hiểm trách nhiệm	36.946.053.159	26.476.270.698
Bảo hiểm xe cơ giới	1.055.244.558.653	987.295.423.125
Tổng cộng	5.135.298.819.146	4.881.795.152.107

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	49.259.408.936	51.030.042.681
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.085.007.333	1.377.788.216
Bảo hiểm hàng không	501.082.133	1.789.776.780
Bảo hiểm nông nghiệp	47.853.098	86.916.847
Bảo hiểm sức khỏe	-	366.929.406
Bảo hiểm tài sản	50.946.702.400	80.368.399.538
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	5.127.021.678	332.354.272
Bảo hiểm thiệt hại khác	6.599.325.275	7.231.218.682
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	1.731.095.672	899.737.862
Bảo hiểm xe cơ giới	521.067.488	656.314.616
Tổng cộng	116.818.564.013	144.139.478.900

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	757.710.981.240	598.051.869.658
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	112.880.690.172	114.800.122.724
Bảo hiểm hàng không	6.191.257.229	12.572.071.037
Bảo hiểm nông nghiệp	156.545.628	430.890.063
Bảo hiểm sức khỏe	6.020.708.739	6.527.612.497
Bảo hiểm tài sản	256.641.400.517	222.006.562.918
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	136.572.969.779	92.176.387.448
Bảo hiểm thiệt hại khác	28.155.599.143	28.418.961.525
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	20.406.934.483	15.353.078.139
Bảo hiểm xe cơ giới	1.044.227.606	1.867.706.117
Tổng cộng	1.325.781.314.536	1.092.205.262.126

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	453.737.028.309	355.417.759.182
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(223.408.399.427)	(150.087.879.946)
Tổng cộng	230.328.628.882	205.329.879.236

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.431.720.045.096	1.235.385.995.943
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	42.683.256.964	33.276.658.594
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(451.484.286.608)	(386.414.808.947)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.318.973.339)	(24.391.806.436)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	289.151.890.473	214.745.313.446
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(180.660.889.508)	(165.104.860.355)
Tổng cộng	1.117.091.043.078	907.496.492.245

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	571.536.411.628	641.168.378.998
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.899.000	171.691.455
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý bảo hiểm	439.220.180.021	469.735.165.535
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	5.632.029.702	3.169.898.281
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	15.159.510.571	5.797.321.417
Chi khác	1.013.107.384.408	940.781.255.121
Tổng cộng	2.044.657.415.330	2.060.823.710.807

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.308.865.657	245.392.445.559
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	63.607.815.331	59.263.603.141
Lợi nhuận được chia	9.098.718.421	15.833.651.632
Cổ tức	13.330.806.900	16.118.178.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.357.421.281	12.066.477.160
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	163.328.758.684	51.554.001.965
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	537.032.386.274	400.228.358.357

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	16.515.352.433	5.283.105.808
Chi phí trái phiếu	6.010.445	37.062.242
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	449.980.782	275.641.096
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	20.071.318.739	2.667.624.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.684.733.514	11.638.186.557
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.886.311.559)	(4.430.301.516)
Chi phí tài chính khác	99.989.204	97.660.000
Tổng cộng	32.941.073.558	15.568.978.587

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ.CCĐC	281.714.611	37.100.652
Thu nhập khác	1.404.673.214	1.693.600.162
Tổng cộng	1.686.387.825	1.730.700.814

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	2.175.803.458	1.535.622.479
Chi phí khác	1.166.934.397	177.992.949
Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ. CCĐC	-	-
Tổng cộng	3.342.737.855	1.713.615.428

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	478.125.831.678	554.797.770.967
Chi phí vật liệu	15.838.454.330	10.121.363.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.563.220.924	12.672.321.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.590.193.326	9.477.564.878
Thuế, phí và lệ phí	24.449.366.945	29.765.663.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.831.148.869	260.719.634.318
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(19.826.703.665)	2.154.367.995
Chi phí bằng tiền khác	13.400.663.158	10.705.911.877
Tổng cộng	793.972.175.565	890.414.598.950

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

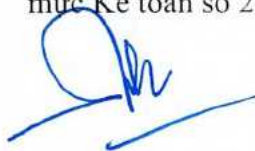
Sau thời điểm lập báo cáo Quý IV năm 2025 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng. Khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2026

Số: **155** /CV-KT

V/v: Giải trình giảm lợi nhuận
sau thuế trên BCTC riêng quý 4 năm 2025

Hà Nội, ngày **30** tháng 01 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC quý 3 năm 2025.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 đạt 126.686 triệu đồng, giảm 33.587 triệu đồng (tương đương giảm 20,96%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận Quý 4 năm 2025 là do Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 47,7% so với Quý 4 năm 2024, do phát sinh nhiều vụ bồi thường thiệt hại từ bão lũ, thiên tai trong Quý 4/2025.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng Quý 4/2025 giảm 20,96% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ MINH HẢI